

Bản án số: 657/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 14-6-2023

Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Bà Phạm Thị Thu Phương.

- **Thư ký phiên tòa:**

Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án
nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên
tòa:** Ông Đồng Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét
xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2023/TLPT-HNGĐ
ngày 23 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi
ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 4515/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12
năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1854/2023/QĐ-PT ngày 26
tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4801/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5
năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Trần Văn A**, sinh năm 1979; nơi đăng ký thường trú: Số
AB/CD Đường X8X9 Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí
Minh; địa chỉ liên hệ: Tổ C1, Khu phố X9, phường Long B, thành phố Biên Hòa, tỉnh
Đồng Nai. Có mặt.

- **Bị đơn:** Bà **Trần Thị Anh V**, sinh năm 1985; nơi cư trú: Số B1/B2 Đường
EF, Khu phố G, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Khắc Trung
H - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước
Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số 470 đường Nguyễn Tri P, Phường K, Quận L,
Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1952. Vắng mặt.

2. Bà **Trần Thị Thu T**, sinh năm 1983. Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn An Phú, xã Bình S, huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam.

3. **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hải Anh D**; địa chỉ: Tổ X10, Khu phố 7, phường Long B, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Người đại diện theo pháp luật: Bà **Đỗ Thị Hồng N**, sinh năm 1979. Vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Ông **Trương Văn H**, sinh năm 1980;

5. Bà **Đỗ Thị Hồng N**, sinh năm 1979;

Cùng trú tại: Số 14/B4 đường Bùi Văn Hòa, Khu phố 7, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Cùng vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Bà **Trần Thị Tuyết M**, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: Thôn P, xã Bình S, huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ liên hệ: Số C1/C2 Đường số 22, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

7. Ông **Trần Văn M**, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số C5/19 Lê X, phường Tân Q, quận Tân P, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Trần Thị Ánh V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

[1.1] Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Trần Văn A trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Ánh V tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số L1L2/2011 do Ủy ban nhân dân xã Bình L, huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2011. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung hạnh phúc cho đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. bà V thay đổi về tính cách, hay đánh con và thường xuyên chửi bới gia đình ông. Ông đã cố gắng khắc phục mâu thuẫn để gìn giữ hạnh phúc gia đình nhưng không hàn gắn được. Ông và bà V đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2017 cho đến nay. Việc ông ra ngoài sinh sống là xuất phát từ việc mâu thuẫn gay gắt giữa hai vợ chồng, không phải vì ông có tình cảm với người thứ ba như bà V trình bày. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn bà V.

- Về con chung: Ông và bà V có hai người con chung tên Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Trần Văn B, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2017. Hiện hai con đang do bà V trực tiếp nuôi dưỡng. Ông đồng ý giao hai con cho bà V được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông đồng ý cấp dưỡng cho mỗi con 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Ông và bà V có 01 tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ: Số AB/CD Đường X8X9, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông đồng ý để bà V được tiếp tục sử dụng căn nhà, yêu cầu bà V phải thanh toán cho ông 50% giá trị nhà đất, tương đương với số tiền 1.258.978.000

đồng. Ông xác nhận giữa ông và bà V đã tự thỏa thuận, không tranh chấp liên quan đến tài sản chung là 02 xe máy hiệu Vision mang biển số X4X5-X6X7X8 và xe Airblade mang biển số X1X2-A1B1C1

- Về nợ chung:

+ Ngày 07 tháng 10 năm 2015, ông Trương Văn H chuyển khoản cho ông vay số tiền 100.000.000 đồng. Số tiền này ông đã dùng vào việc thanh toán tiền mua nhà cho ông Đặng Văn V.

+ Ngày 16 tháng 9 năm 2019, ông H chuyển khoản cho ông vay số tiền 100.000.000 đồng. Ông vay số tiền này để thanh toán chi phí chữa bệnh tim cho con gái.

Toàn bộ số tiền ông vay của ông H, bà Đỗ Thị Hồng N thì bà V đều biết.

+ Tháng 6 năm 2020, ông vay của ông Trần Văn M số tiền 140.000.000 đồng để tất toán khoản vay cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

+ Năm 2012, ông và bà V có vay của bố bà V là ông Trần Văn B số tiền 20.000.000 đồng để mua xe máy. Năm 2015, vay của ông B 140.000.000 đồng để mua nhà. Tổng số tiền nợ ông B là 160.000.000 đồng. Thời điểm vay giữa vợ chồng ông và ông B không thỏa thuận về việc phải chịu lãi, vì vậy, ông đồng ý cùng bà V thanh toán khoản vay cho ông B nhưng không đồng ý thanh toán lãi.

+ Ngày 17 tháng 9 năm 2019, bà Trần Thị Tuyết M chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng cho bà V là nợ chung của vợ chồng, ông đồng ý cùng bà V thanh toán cho Bà M. Các khoản nợ còn lại gồm: 60.000.000 đồng vay của ông B và bà Trần Thị Thu T vào năm 2017; 120.000.000 đồng vay của bà T vào năm 2020 và 70.000.000 đồng vay của Bà M ông không thừa nhận là nợ chung vì ông không biết về những khoản vay này.

[1.2] Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, bị đơn bà Trần Thị Ánh V trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà đồng ý với lời trình bày của ông A về quá trình tìm hiểu, tiến tới hôn nhân giữa hai người. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung vui vẻ, hạnh phúc. Đến năm 2017, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn vì ông A có tình cảm với người phụ nữ khác. Nhận thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chưa đến mức trầm trọng để ly hôn, bản thân bà còn thương chồng và muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình. Vì vậy, bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông A.

- Về con chung: Bà và ông A có 02 con chung là trẻ Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Trần Văn B, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2017. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi 02 con; yêu cầu ông A cấp dưỡng cho trẻ N mỗi tháng 8.500.000 đồng, trẻ B mỗi tháng 5.500.000 đồng, thực hiện cấp dưỡng 01 lần từ tháng 3 năm 2017 đến khi các con lần lượt tròn 18 tuổi, tổng số tiền cấp dưỡng cho 02 con là 2.481.000.000 đồng, được trừ vào giá trị tài sản chung khi phân chia.

- Về tài sản chung: Bà và ông A có tài sản chung là nhà đất tại địa chỉ: Số X9/X10 Đường G, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; 01 xe máy hiệu Vision biển số X4X5-X6X7X8; 01 xe máy hiệu Airblade biển số X1X2-A1B1C1

ông A đang sống chung với bà Huỳnh Phi T, là người có lỗi dẫn đến quan hệ hôn nhân của hai người bị đổ vỡ. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản trên theo tỷ lệ bà được hưởng 70%, ông A được hưởng 30% giá trị tài sản. Bà yêu cầu được nhận nhà và hoàn trả lại cho ông A 30% giá trị căn nhà, tương ứng với số tiền 755.386.800 đồng, được trừ vào tiền cấp dưỡng. Đối với tài sản chung là 02 chiếc xe máy bà và ông A đã tự thỏa thuận, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung:

+ Năm 2012, bà vay của ông Trần Văn B 20.000.000 đồng để mua xe. Năm 2015 vay ông B 140.000.000 đồng để mua nhà, khoản vay này bà và ông B có thỏa thuận lãi suất vay là 6%/năm.

+ Năm 2017, ông B và bà Trần Thị Thu T, chị gái của bà cho bà vay số tiền 60.000.000 đồng để chi tiêu trong thời gian sinh con.

+ Ngày 10 tháng 6 năm 2020, bà T chuyển khoản cho bà vay số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 05 tháng 8 năm 2020, bà T chuyển khoản cho bà vay số tiền 70.000.000 đồng, bà đã sử dụng số tiền này để tắt toán khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

+ Bà vay của bà Trần Thị Tuyết M tổng cộng là 100.000.000 đồng, trong đó: Ngày 17 và 23 tháng 9 năm 2019, chuyển khoản 02 lần mỗi lần 30.000.00 đồng bà đã sử dụng để thanh toán viện phí cho trẻ N. Ngày 25 tháng 11 năm 2019, vay tiền mặt 12.000.000 đồng để bà thanh toán tiền lãi vay cho ngân hàng. Ngày 11 tháng 6 và 09 tháng 7 năm 2020, chuyển khoản 28.000.000 đồng bà dùng để thanh toán tiền vay cho ngân hàng và mua sắm đồ cho con.

+ Đối với các khoản nợ của ông A vay ông H, bà N, ông M thì bà không thừa nhận vì không biết.

[1.3] Tại biên bản lấy lời khai của đương sự do Tòa án nhân dân huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam lập; tại đơn yêu cầu độc lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T trình bày:

ông B là bố, bà T là chị của bà V có cho bà V, ông A vay tiền nhiều lần, cụ thể: Năm 2012, ông B cho vay 20.000.000 đồng để mua xe máy; năm 2015, ông B cho vay 140.000.000 đồng để thanh toán tiền mua nhà; năm 2017, ông B và bà T cho vay 60.000.000 đồng tiền mặt để thanh toán chi phí sinh con; ngày 10 tháng 6 và 05 tháng 8 năm 2020, bà T chuyển khoản cho bà V vay lần lượt 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng để thanh toán nợ ngân hàng.

ông B, bà T yêu cầu ông A và bà V phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 340.000.000 đồng; tiền nợ lãi phát sinh trên số tiền vay 140.000.000 đồng để mua nhà tính từ ngày 15 tháng 9 năm 2015 cho đến ngày 15 tháng 9 năm 2022 với mức lãi suất 6%/năm là 84.545.986 đồng. Tổng cộng số tiền ông B, bà T yêu cầu ông A, bà V thanh toán là 424.545.986 đồng.

[1.4] Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Tuyết M trình bày:

Bà cho bà V và ông A vay tổng số tiền là 100.000.000 đồng, cụ thể:

+ Ngày 17 và 23 tháng 9 năm 2019 cho vay 60.000.000 đồng, bà chuyển khoản 02 lần, mỗi lần 30.000.000 đồng vào tài khoản của bà V, tiền này bà V và ông A vay để điều trị bệnh cho cháu Như.

+ Ngày 25 tháng 11 năm 2019, cho vay 12.000.000 đồng, giao tiền mặt, không rõ bà V sử dụng vào mục đích gì.

+ Ngày 11 tháng 6 năm 2020, cho vay 28.000.000 đồng bà chuyển khoản vào tài khoản của bà V, chuyển khoản 02 lần, một lần 20.000.000 đồng và một lần 8.000.000 đồng để cho bà V thanh toán tiền nợ ngân hàng.

Thời điểm cho vay bà không thông báo cho ông A biết. Bà xác nhận số tiền bà cho bà V, ông A vay là tài sản riêng của bà, không liên quan đến ông Dương Công N là chồng của bà. Bà yêu cầu bà V và ông A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ trên cho bà.

[1.5] Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Trần Văn M trình bày:

Vào tháng 6 năm 2020, ông cho ông A vay số tiền 140.000.000 đồng để thanh toán khoản tiền nợ ngân hàng. Lúc cho vay, ông không thông báo cho bà V biết. Ông cam kết đây là tài sản riêng của ông, không liên quan đến vợ của ông là bà Phan Thị Uy Sa. Ông yêu cầu bà V và ông A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho ông.

[1.6] Tại đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N trình bày:

Năm 2015, ông H cho ông A, bà V vay số tiền 100.000.000 đồng để mua nhà; năm 2019, ông H cho ông A vay số tiền 100.000.000 đồng để chữa bệnh cho con, tổng cộng là 200.000.000 đồng, cho vay bằng hình thức chuyển khoản, không lập hợp đồng vay. Các khoản tiền cho vay đều là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà N, nay ông H, bà N yêu cầu vợ chồng ông A, bà V thanh toán số tiền nợ trên.

[1.7] Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hải Anh D (gọi tắt: Công ty Hải Anh D) có người đại diện theo pháp luật là bà Đỗ Thị Hồng N trình bày:

Từ tháng 3 năm 2015 đến tháng 8 năm 2017, Công ty Hải Anh D có hợp tác công việc với ông Trần Văn A làm cộng tác viên trong lĩnh vực thiết kế thi công, ông A được hưởng phụ cấp thiết kế theo từng công trình. 02 chiếc xe ô tô biển kiểm soát 60C - G1G2G3G4 và 60A - H1H2H3 là tài sản của Công ty.

[1.8] Người làm chứng ông Đặng Văn V trình bày:

Vào khoảng tháng 8 năm 2015, ông có chuyển nhượng căn nhà số AB/CD Đường số 22, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh cho ông A và bà V với giá 825.000.000 đồng. Khi đó, người nhà của bà V ở huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam có chuyển cho ông số tiền hơn 100.000.000 đồng, ông nhận của ông A số tiền khoảng 200.000.000 đồng, số còn lại là do bà V thanh toán cho ông.

[2] Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 4515/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022, Tòa án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn A về việc được ly hôn bà Trần Thị Ánh V.

2. Về con chung: Giao 02 con chung chưa thành niên tên Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Trần Văn B, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2017 cho bà Trần Thị Ánh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Trần Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ Trần Thị Quỳnh N 4.000.000 đồng/tháng và trẻ Trần Như Bảo 2.500.000 đồng/tháng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Công nhận nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: Số AB/CD Đường X8X9, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BG 224155, số vào sổ cấp GCN: CH 01351 do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đ (nay là: Ủy ban nhân dân Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/9/2011, cập nhật biến động người sử dụng ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V ngày 26 tháng 10 năm 2015 là tài sản chung của ông A và bà V trong thời kỳ hôn nhân. Giao cho bà V được toàn quyền sử dụng nhà đất và có nghĩa vụ thanh toán cho ông A số tiền 1.133.080.200 đồng.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T:

Buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V phải thanh toán cho ông Trần Văn B số tiền 160.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn B số tiền 80.000.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V thanh toán cho bà Trần Thị Thu T số tiền 120.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Thu T số tiền 60.000.000 đồng.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Tuyết M: Buộc Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V phải có có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 100.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 50.000.000 đồng.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N: Buộc Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V phải có có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N số tiền 200.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 100.000.000 đồng.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M: Buộc Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V phải có có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn M số tiền 140.000.000 đồng, cụ thể mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán là 70.000.000 đồng.

5. Về nợ riêng:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn B về việc yêu cầu ông Trần Văn A phải có nghĩa vụ cùng bà Trần Thị Ánh V thanh toán tiền lãi 84.545.986 đồng. Buộc bà Trần Thị Ánh V phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn B số tiền nợ lãi 84.545.986 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T về việc yêu cầu ông Trần Văn A phải có nghĩa vụ cùng bà Trần Thị Ánh V thanh toán số tiền vay 60.000.000 đồng. Buộc bà Trần Thị Ánh V phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T số tiền vay 60.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung sau khi ly hôn, về thi hành án, nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 12 năm 2022, bị đơn bà Trần Thị Ánh V có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại Tờ tường trình bổ sung ngày 26 tháng 4 năm 2023, bị đơn yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại các vấn đề cụ thể như sau:

1. Bị đơn không đồng ý ly hôn.

2. Yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: Số AB/CD Đường X8X9, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo tỷ lệ 7:3, theo đó, bà được nhận nhà và thanh toán cho ông A 30% giá trị tài sản được nhận.

3. Yêu cầu phân chia tài sản chung là chiếc xe ô tô biển số 60A - H1H2H3.

4. Tăng tiền cấp dưỡng cho các con chung chưa thành niên, yêu cầu ông A phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 3 năm 2017.

5. Bị đơn không đồng ý các khoản nợ 140.000.000 đồng ông A vay của ông Trần Văn M; 100.000.000 đồng ông A vay của ông Trương Văn H ngày 07 tháng 10 năm 2015; 100.000.000 đồng ông A vay của ông Trương Văn H ngày 16 tháng 9 năm 2019 là nợ chung của vợ chồng.

6. Bị đơn không đồng ý Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ tiền lãi vay cho ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T.

7. Bị đơn yêu cầu Tòa án xử lý hành vi ông A chung sống với bà Huỳnh Phi T như vợ chồng trong khi quan hệ hôn nhân giữa bà và ông A chưa chấm dứt; yêu cầu triệu tập con chung là trẻ Trần Thị Quỳnh N đến tham gia phiên tòa để làm chứng một số vấn đề liên quan trong vụ án.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

[4.1] Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo nêu tại Tờ tường trình bổ sung ngày 26 tháng 4 năm 2023. Bị đơn cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà V không đồng ý ly hôn, đề nghị xử lý hành vi trái pháp luật của ông Trần Văn A chung sống như vợ chồng với bà Huỳnh Phi T trong khi bà và ông A chưa ly hôn.

Về mức cấp dưỡng cho con: bà V yêu cầu tăng mức cấp dưỡng cho các con chung do chi phí thực tế nuôi con chung hàng tháng ngoài học tập, sinh hoạt hàng

ngày còn có chi phí cho các con khám chữa bệnh rất tốn kém; mức cấp dưỡng mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A thực hiện là chưa thỏa đáng. bà V yêu cầu Tòa án buộc ông A cấp dưỡng cho trẻ N 6.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng cho trẻ B 5.000.000 đồng/tháng, thực hiện từ tháng 3 năm 2017 – là thời điểm ông A không chung sống cùng các con nhưng không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng – cho đến khi các con lần lượt tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung:

- Nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: Số AB/CD Đường X8X9, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng bà, khi ly hôn, bà yêu cầu được nhận nhà và thanh toán cho ông A 30% giá trị tài sản do ông A không chung thủy, là người có lỗi dẫn đến ly hôn. Hơn nữa, bà là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, phần tài sản chênh lệch bà được nhận nhiều hơn là chi phí cho chỗ ở của các con chung đến khi con chung tròn 18 tuổi.

- Chiếc xe ô tô biển số 60A - H1H2H3 tuy do Công ty TNHH Hải Anh Dương đứng tên nhưng là tài sản do ông A dùng tiền chung của vợ chồng để mua, do đó, đề nghị phân chia tài sản chung này theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Bà không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết các khoản nợ chung sau đây:

- Khoản nợ 140.000.000 đồng mà ông A vay của ông Trần Văn M: Đây là khoản tiền mà theo lời trình bày của ông A, ông A vay của ông M để thanh toán tiền mua nhà. Tuy nhiên, theo bà được biết thu nhập hàng tháng của ông A hơn 15.000.000 đồng, vậy ông A đã sử dụng khoản thu nhập này cho mục đích gì mà luôn phải đi vay mượn bên ngoài rồi cho rằng sử dụng tiền vay để thanh toán tiền mua nhà hay chi tiêu cho gia đình. ông A không chứng minh được mức thu nhập, việc vay mượn tiền thể hiện qua sao kê ngân hàng và việc sử dụng khoản tiền vay vào mục đích chính đáng nên bà không đồng ý xác định đây là nợ chung của vợ chồng.

- Khoản nợ 100.000.000 đồng ông A vay của ông Trương Văn H ngày 07 tháng 10 năm 2015 là khoản vay không có thật, không phải nợ chung của vợ chồng do không phát sinh trong lúc mua nhà.

- Khoản nợ 100.000.000 đồng ông A vay của ông Trương Văn H ngày 16 tháng 9 năm 2019 bà không đồng ý là nợ chung do theo bà đây là tiền lương Công ty Hải Anh D trả cho ông A. Nếu ông A chứng minh được thu nhập của bản thân, chứng minh việc sử dụng thu nhập vào khoản chi chính đáng thì bà V mới chấp nhận đây là khoản nợ chung.

- Bị đơn không đồng ý việc phải thanh toán toàn bộ tiền lãi phát sinh từ khoản vay 140.000.000 đồng của ông Trần Văn B do đây là khoản nợ chung của bà và ông A dùng để thanh toán tiền mua nhà là tài sản chung, do đó, lãi phát sinh cũng phải do bà và ông A cùng có nghĩa vụ thanh toán.

[4.2] Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[4.3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân

sự trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm có nêu: Thẩm phán, các thành viên Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đề xuất đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm về phần quan hệ tranh chấp do ngoài yêu cầu ly hôn, các đương sự còn tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng, phân chia tài sản chung và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tranh chấp hợp đồng vay tài sản; cần sửa quan hệ tranh chấp của vụ án thành: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Đối với các nội dung kháng cáo của bị đơn: Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định và giải quyết có cơ sở, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Ánh V làm trong thời hạn luật định, phù hợp với các quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hải Anh D, ông Trương Văn H, bà Đỗ Thị Hồng N, ông Trần Văn M vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bà Trần Thị Tuyết M, ông Trần Văn B, bà Trần Thị Thu T vắng mặt. Xét, việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm vụ án, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Theo quy định tại Khoản 1, 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Mục 1 Chương IV của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về ly hôn, khi yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết các quan hệ về hôn nhân, con chung, tài sản chung, quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba. Căn cứ đơn yêu cầu của các đương sự trong vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

II. Về nội dung: Xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn và phân trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số L1L2/2011 do Ủy ban nhân dân xã Bình L, huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2011. Cho rằng cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc do mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014, vợ chồng không còn chung sống từ tháng 3 năm 2017, ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Bị đơn không đồng ý ly hôn vì cho rằng tuy từ tháng 3 năm 2017 vợ chồng bà không còn chung sống do ông A nảy sinh tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng chưa trầm trọng đến mức phải ly hôn.

Xét, nguyên đơn khởi kiện ly hôn tuy bị đơn không đồng ý nhưng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và hai người đã thực tế không còn chung sống trong khoảng thời gian dài, điều này thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho ly hôn là có cơ sở. Bị đơn kháng cáo không đồng ý ly hôn nhưng không chứng minh được quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ, do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2] Giữa ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V có hai người con chung tên Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Trần Văn B, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2017; các đương sự thỏa thuận giao cả 02 con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là có cơ sở. Các đương sự không kháng cáo phần quyết định này của bản án sơ thẩm nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V xác định chi phí nuôi dưỡng trẻ N mỗi tháng là 8.000.000 đồng, trẻ B là 5.500.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông A cấp dưỡng cho trẻ N 4.000.000 đồng/tháng và ghi nhận sự tự nguyện của ông A cấp dưỡng cho trẻ B 2.500.000 đồng/tháng. Bị đơn kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng đối với trẻ N là 6.000.000 đồng/tháng, đối với trẻ B là 5.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại các điều 71, 110 và 116 của Luật Hôn nhân và gia đình: Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên; cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con; mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào thu nhập, khả năng kinh tế của ông A, căn cứ vào nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, buộc ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ N mỗi tháng 4.000.000 đồng đúng bằng một nửa chi phí thực tế nuôi dưỡng trẻ N mà bà V trình bày; ghi nhận sự tự nguyện của ông A về việc cấp dưỡng mỗi tháng 2.500.000 đồng đối với trẻ B là cao hơn $\frac{1}{2}$ mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là 4.680.000 đồng là phù hợp.

Bị đơn kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện mức cấp dưỡng Tòa án cấp sơ thẩm ấn định là không phù hợp nên không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông A cấp dưỡng cho 02 con chung nhưng không xác định thời điểm bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Bị đơn bà Trần Thị Ánh V kháng cáo yêu cầu ông A phải thực hiện cấp dưỡng từ tháng 3 năm 2017 – là thời điểm ông A không còn chung sống với các con chung.

Theo quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình, cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con.

Trong vụ án này, cả nguyên đơn và bị đơn cùng trình bày từ tháng 3 năm 2017, ông A đã không còn chung sống cùng bà V và 02 con chung.

ông A cho rằng hàng tháng vẫn chỉ khoảng 5.000.000 đồng cho các con nhưng thấp hơn mức cấp dưỡng thuộc nghĩa vụ của người không sống chung với con mà Tòa án cấp sơ thẩm ấn định. Hơn nữa, ông A chỉ cung cấp được hình ảnh thể hiện việc chuyển số tiền từ 500.000 đồng đến 2.200.000 đồng thanh toán học phí, bảo hiểm, tiền học thêm cho trẻ N trong tháng 11 năm 2021, các tháng 01, 3, 5 và 6 năm 2022; chuyển khoản số tiền từ 500.000 đồng đến 2.500.000 đồng cho bà V vào các tháng 3, 4, 5 và 9 năm 2022. Ngoài ra, từ tháng 3 năm 2017 đến nay, ông A không chứng minh được bản thân có thực hiện việc cấp dưỡng cho 02 con chung dù không sống chung với con.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của con chung chưa thành niên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 con chung từ tháng 3 năm 2017 đến khi các con chung lần lượt tròn 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Việc cấp dưỡng từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 5 năm 2023 là thời điểm xét xử phúc thẩm được thực hiện 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, cụ thể: Cấp dưỡng cho trẻ N: $74 \text{ tháng} \times 4.000.000 \text{ đồng/tháng} = 296.000.000 \text{ đồng}$; cấp dưỡng cho trẻ B: $74 \text{ tháng} \times 2.500.000 \text{ đồng/tháng} = 185.000.000 \text{ đồng}$; tổng cộng: 481.000.000 đồng.

[5] Về tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn xác định nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: Số AB/CD Đường X8X9, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của vợ chồng. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố: Hoàn cảnh của gia đình của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Trong vụ án này, bà V, ông A có đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung, bà V không chứng minh được và ông A cũng không thừa nhận có lỗi dẫn đến ly hôn. Tòa án cấp sơ thẩm phân chia cho bà V 55% giá trị tài sản, ông A được chia 45% giá trị tài sản, ông A không có kháng cáo là tự nguyện chấp nhận việc chia cho bà V phần tài sản chung nhiều hơn.

Bị đơn kháng cáo cho rằng bà phải được nhận 70% giá trị tài sản do bà là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, phần tiền chênh lệch là chi phí chỗ ở cho 02 con đến khi đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: Yêu cầu kháng cáo này của bị đơn là không có cơ sở do nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác, độc lập với nghĩa vụ về tài sản; không vì bà V là người trực tiếp nuôi con mà được phân chia phần tài sản chung nhiều hơn, do đó, yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Bị đơn yêu cầu phân chia tài sản chung là xe ô tô biển số 60A - H1H2H3 do Công ty Hải Anh D đứng tên chủ sở hữu: Quá trình giải quyết sơ thẩm vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố phân chia tài sản này nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[7] Đối với khoản vay 140.000.000 đồng mà ông A vay của ông Trần Văn M: Tại Bản tự khai ngày 28 tháng 11 năm 2022, ông Trần Văn M trình bày có cho ông A vay 140.000.000 đồng tiền mặt vào tháng 6 năm 2020 để mua nhà, việc cho vay tiền không có giấy tờ, chỉ có lời khai thừa nhận của ông M và ông A; bà V không thừa nhận khoản nợ chung này.

Xét, ông A và bà V đều thừa nhận vào năm 2020 đã thỏa thuận việc mỗi người thanh toán một nửa số nợ còn lại tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tương đương số tiền gần 140.000.000 đồng; bản thân bà V cũng trình bày và đưa ra yêu cầu xác định khoản vay 120.000.000 đồng bà vay của bà Trần Thị Tuyết M để thanh toán tiền vay ngân hàng là nợ chung của vợ chồng, yêu cầu này của bà V, Bà M được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận. Do đó, bà V phải cùng ông A trả khoản tiền 140.000.000 đồng ông A vay từ ông M để thanh toán nợ ngân hàng là phù hợp. Yêu cầu kháng cáo của bị đơn không thừa nhận đây là nợ chung là không có cơ sở để chấp nhận.

[8] Đối với các khoản vay của ông Trương Văn H: Tại bảng sao kê ngân hàng (Bút lục số 97) thể hiện:

- Ngày 07 tháng 10 năm 2015, ông A có nhận chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng, nội dung giao dịch “Chuyen tien cho muon”; lời khai của ông A phù hợp với lời khai của ông Trương Văn H, bà Trần Thị Hồng N về việc cho vay tiền; thời điểm phát sinh khoản vay là khi ông A cùng bà V ký hợp đồng nhận chuyển nhượng tài sản là nhà và đất tại Số AB/CD Đường X8X9 , Khu phố 1, phường Bình C. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân là có cơ sở.

- Ngày 16 tháng 9 năm 2019, ông A nhận chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng, chuyển 02 lần, mỗi lần 50.000.000 đồng, nội dung giao dịch “Hung chuyen”; lời khai của ông A phù hợp với lời khai của ông Trương Văn H, bà Trần Thị Hồng N về việc cho vay tiền; thời điểm phát sinh khoản vay là khi trẻ Trần Thị Quỳnh N nhập viện phẫu thuật và đến ngày 11 tháng 10 năm 2019 đã xuất viện. Trong khoảng thời gian trẻ N nhập viện, ông A rút tiền mặt nhiều lần với tổng số tiền khoảng 60.000.000 đồng, bà V thừa nhận số tiền 60.000.000 đồng này là nợ chung của vợ chồng; số tiền hơn 40.000.000 đồng còn lại trong tài khoản của ông A đến ngày 21 tháng 10 năm 2019 thì bà V không thừa nhận là nợ chung của vợ chồng. Xét thấy, trên thực tế, ông A không chung sống cùng bà V và các con chung, sau khi trẻ N xuất viện, ông A không chứng minh được đã chi trả thêm bất kỳ khoản chi phí nào cho trẻ N từ số tiền 40.000.000 đồng còn lại đã vay từ ông H, bà N. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, xác định 60.000.000 đồng là nợ chung giữa ông A, bà V với ông H, bà N và 40.000.000 đồng là nợ riêng giữa ông A với ông H, bà N.

[9] Đối với khoản tiền lãi 84.545.986 đồng của khoản tiền 140.000.000 đồng bà V vay của ông Trần Văn B vào năm 2015, mặc dù ông A thừa nhận đây là khoản nợ chung nhưng không thừa nhận có thỏa thuận thanh toán lãi vay 6%/năm; bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông A biết và cùng bà V thỏa thuận lãi suất vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V phải thanh toán toàn bộ khoản tiền

lãi cho ông B là có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về phần này.

[10] Đối với các yêu cầu khác của bị đơn:

[10.1] Bị đơn yêu cầu triệu tập con chung chưa thành niên tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là không có cơ sở, không nhằm cung cấp thông tin về các tình tiết liên đến nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[10.2] Yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị Tòa án xử lý hành vi vi phạm pháp luật hôn nhân và gia đình của ông Trần Văn A không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xét.

[11] Với những lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[12] Căn cứ Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Ông Trần Văn A phải chịu 6.000.000 đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho ông cho ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N. Tổng cộng ông Trần Văn A phải chịu 65.592.406 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị Ánh V được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc hộ nghèo và đơn có xin miễn án phí.

[13] Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[14] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn bà Trần Thị Ánh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

I. Chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ của bị đơn ông bà Trần Thị Ánh V vì làm trong thời hạn luật định.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 4515/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Văn A được ly hôn bà Trần Thị Ánh V.

Giấy chứng nhận kết hôn số L1L2/2011 do Ủy ban nhân dân xã Bình L, huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2011 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giữa ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V có 02 con chung là trẻ Trần Thị Quỳnh N, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2011 và Trần Văn B, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2017; giao cả 02 con chung cho bà Trần Thị Ánh V trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông Trần Văn A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ Trần Thị Quỳnh N số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng/tháng; cấp dưỡng cho trẻ Trần Văn B số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng/tháng, thực hiện từ tháng 3 năm 2017 đến khi các con lần lượt tròn 18 tuổi hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định của pháp luật.

Buộc ông A thực hiện cấp dưỡng một lần cho các con chung từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 5 năm 2023 số tiền 481.000.000 (bốn trăm tám mươi một triệu) đồng ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Nghĩa vụ cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2023 được thực hiện hàng tháng.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Xác định nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 507, tờ bản đồ số 47, địa chỉ: Số AB/CD Đường X8X9, Khu phố 1, phường Bình C, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số BG 224155, số vào sổ cấp GCN: CH 01351 do Ủy ban nhân dân quận Đ (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2011, cập nhật biến động người sử dụng ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V ngày 26 tháng 10 năm 2015 là tài sản chung của ông A và bà V trong thời kỳ hôn nhân. Giao cho bà V được toàn quyền sở hữu, sử dụng tài sản chung nêu trên. bà V có nghĩa vụ thanh toán cho ông A số tiền 1.133.080.200 (một tỷ một trăm ba mươi ba triệu không trăm tám mươi nghìn hai trăm) đồng. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán, bà V được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký biến động quyền sử dụng đối với tài sản.

5. Về nợ chung:

5.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T:

Buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V liên đới trả cho ông Trần Văn B số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Buộc ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V liên đới trả cho bà Trần Thị Thu T số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Buộc bà Trần Thị Ánh V trả cho ông Trần Văn B và bà Trần Thị Thu T số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

5.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trần Văn B: Buộc bà Trần Thị Ánh V có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn B số tiền lãi 84.545.986 (tám mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi sáu) đồng đối với khoản vay

140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, mức lãi suất 06 (sáu) %/năm tính đến ngày 15 tháng 9 năm 2022 và tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận.

5.3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Tuyết M: Buộc Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V liên đới trả cho bà Trần Thị Tuyết M số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

5.4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N:

Buộc Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V liên đới trả cho ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N số tiền 160.000.000 (một trăm sáu mươi triệu) đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng.

Buộc ông Trần Văn A có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn H và bà Đỗ Thị Hồng N số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

5.5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn M: Buộc Ông Trần Văn A và bà Trần Thị Ánh V liên đới trả cho ông Trần Văn M số tiền 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, mỗi người có nghĩa vụ trả số tiền 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và khi có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Văn A phải chịu 65.592.406 (sáu mươi lăm triệu năm trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm lẻ sáu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0056477 ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng theo Biên lai số AA/2019/0057444 ngày 22 tháng 7 năm 2020 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đ (nay là Thành phố Đ), Thành phố Hồ Chí Minh, ông Trần Văn A còn phải nộp 44.292.406 (bốn mươi bốn triệu hai trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm lẻ sáu) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Bị đơn bà Trần Thị Ánh V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Trần Thị Ánh V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

IV. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- TAND Thành phố Đ, Tp. HCM;
- Chi cục THADS Thành phố Đ, Tp. HCM;
- UBND huyện Hiệp Đ, tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (đề thi hành);
- Lưu. (TC: 20b)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tuấn